

Số: 18/2020/QĐ- DSST

H, ngày 14 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 04 tháng 09 năm 2020 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 63/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2020.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Bà Phạm Thị Tuyết H – sinh năm: 1964;

2. Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm: 1998.

Cùng trú tại: Tổ 03, ấp 01A, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1959;

Trú tại: ấp 01A, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Chia di sản do bà Trần Thị H để lại thừa đất số 381, tờ bản đồ số 24 diện tích 5723m² và tài sản gắn liền trên đất, tọa lạc tại ấp 01A, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Trần Thị H, theo sơ đồ đo vẽ của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ T ngày 30/7/2020 được chia làm 4 thửa tạm đặt tên thửa 01, 02, 03 và thửa 04 để chia cụ thể như sau:

Chia cho chị Nguyễn Thị Phương L được quản lý sử dụng thửa số 01 (theo sơ đồ đo vẽ thực tế) diện tích đất là 1386,9m² có tứ cận: phía Bắc giáp đất ông Trần Văn Lương có cạnh dài 5,18m + 91,30m và phía Đông Bắc có cạnh dài 9,8m; phía Tây Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn M có cạnh dài 31,33m, phía Đông giáp đường bê tông có cạnh dài 10,46m; phía Nam giáp thửa được đặt tên là thửa số 02 có cạnh dài 58,59m + 58,59m và tài sản gắn liền trên đất là 20 cây

tầm vông trên 01 năm tuổi; 17 cây cao su 09 năm tuổi; 01 cây giáng hương có đường kính 42cm; 02 cây giáng hương có đường kính trên 45cm; 04 cây chuối chưa có trái; 05 cây điều 20 năm tuổi.

Theo sơ đồ đo vẽ thực tế ngày 30/7/2020 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ T.

Chia cho bà Phạm Thị Tuyết H được quản lý sử dụng thửa số 02 (theo sơ đồ đo vẽ thực tế) diện tích đất là 1386,8m² có tứ cận: phía Bắc giáp thửa số 01 được chia cho chị L có cạnh dài 58,59m +58,59m; phía Tây Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn M có cạnh dài 15,06m; phía Đông giáp đường bê tông có cạnh dài 10,47m; phía Nam được giáp thửa đất tên số 03 có cạnh dài 62,73m +62,73m và tài sản gắn liền trên đất là 10 cây cao su 09 năm tuổi; 01 cây giáng hương có đường kính 40cm; 02 cây giáng hương có đường kính 50cm; 10 cây tầm vông trên 01 năm tuổi; 06 cây điều 20 năm tuổi.

Theo sơ đồ đo vẽ thực tế ngày 30/7/2020 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ T.

Chị Nguyễn Thị Phượng L đồng ý cho lại bà Phạm Thị Tuyết H phần di sản thừa kế mà chị Nguyễn Thị Phượng L được hưởng là thửa số 01 (theo sơ đồ đo vẽ thực tế) diện tích đất là 1386,9m² và tài sản gắn liền trên đất nêu trên.

Nên bà Phạm Thị Tuyết H được quyền quản lý thửa số 01 và thửa số 02 và tài sản gắn liền trên đất, diện tích và tài sản gắn liền trên đất đã được nêu trên.

Bà Phạm Thị Tuyết H được chia phần thừa kế của mình và nhận tặng cho phần thừa kế của chị Nguyễn Thị Phượng L với tổng giá trị là 862.836.000 đồng.

Chia cho bà Nguyễn Thị T được quản lý, sử dụng và tài sản gắn liền trên đất của thửa số 03 và thửa 04; thửa số 03 (theo sơ đồ đo vẽ thực tế) diện tích đất là 1386,8m² đất có tứ cận: phía Bắc giáp thửa số 02 được chia cho bà H có cạnh dài 62,73m +62,73m; phía Tây Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn M có cạnh dài 4,1m và đường đất 9,63m; phía Đông giáp đường bê tông có cạnh dài 10,47m; phía Nam giáp thửa số 04 có cạnh dài 66,66m +66,66m và tài sản gắn liền trên đất là 10 cây cao su 09 năm tuổi; 08 cây điều trên 20 năm tuổi; 06 cây măng mạnh tông trên 01 năm tuổi; 01 căn nhà gỗ diện tích 49m² không còn giá trị sử dụng; 04 cây chuối đang có trái; 04 cây chuối chưa có trái) và thửa đất số 04 (theo sơ đồ đo vẽ thực tế) diện tích đất là 1387,4m² có tứ cận: phía Bắc giáp thửa số 03 được chia cho bà T có cạnh dài 66,66m +66,66m, phía Tây Bắc có cạnh dài 14,31m; phía Tây Nam có cạnh dài 8,19m; phía Đông Nam có cạnh dài 28,37m và phía Nam có cạnh dài 18,68m +51,11m +36,79m giáp đường đất; phía Đông giáp đường bê tông có cạnh dài 10,48m và tài sản gắn liền trên đất là 18 cây cao su 09 năm tuổi; 07 cây điều trên 20 năm tuổi; 02 cây giáng hương có đường kính 50-64cm; 02 cây mít trên 10 năm tuổi.

Có sơ đồ đo vẽ ngày 30/7/2020 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ T kèm theo.

Bà Nguyễn Thị T được nhận giá trị đất và tài sản gắn liền trên đất là 976.012.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T đồng ý bồi thường giá trị chênh lệch tài sản được nhận cho bà Phạm Thị Tuyết H số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), thời hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 15/10/2020.

Bà Nguyễn Thị T đồng ý cho bà Phạm Thị Tuyết H di dời căn nhà gỗ diện tích 49m² không còn giá trị sử dụng nằm trên thửa đất số 03.

Về chi phí tố tụng đo đạc, định giá thẩm định tại chỗ: Các đương sự thống nhất bà Nguyễn Thị T chịu 11.000.000 đồng chi phí tố tụng; bà Phạm Thị Tuyết H và chị Nguyễn Thị Phượng L tự nguyện chịu số tiền 21.600.000 đồng, do bà H đã nộp chi phí tố tụng trước là 32.600.000 đồng nên bà T trả lại cho bà H số tiền 11.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do chị Nguyễn Thị Phượng L cho lại phần đất và tài sản gắn liền trên đất mà chị L được hưởng di sản thừa kế của ông L1 để lại nên án phí bà H tự nguyện chịu phần án phí của chị L.

Bà Phạm Thị Tuyết H tự nguyện chịu số tiền 20.456.720 đồng (*Hai mươi triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi đồng*) được khấu trừ vào số tiền 1.750.000 đồng (*Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí mà chị L và bà H đã nộp theo biên lai thu số 0002027 ngày 03/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước, bà Phạm Thị Tuyết H còn phải chịu án phí là 18.706.720 đồng (*Mười tám triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn bảy trăm hai mươi đồng*).

Bà Nguyễn Thị T trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bà được miễn án phí.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án bên phải thi hành án chậm thi hành thì tổng số tiền phải trả còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm chậm thi hành án.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(*Đã ký*)

Nguyễn Đình Học